

MỤC 1: Thông tin về chất/hỗn hợp chất và về công ty/doanh nghiệp

1.1. Nhận dạng sản phẩm

Hình thức sản phẩm	: Mixture
Tên thương mại	: Rubio Monocoat Cleaner
UFI	: K910-Q0WC-W004-RW9E
Loại sản phẩm	: Detergent

1.2. Ứng dụng thích hợp của chất hay hỗn hợp chất và các ứng dụng không được khuyến cáo

1.2.1. Ứng dụng thích hợp

Dành cho công chúng rộng rãi	
Phân loại sử dụng cơ bản	: Consumer use, Sử dụng chuyên nghiệp

1.2.2. Ứng dụng không khuyến cáo

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Muyllle Facon B.V.B.A. - Rubio Monocoat
Ambachtenstraat 58
B 8870 Izegem
Belgium
T +32 (0) 51 30 80 54, F +32 (0) 51 30 99 78
info@rubiomonocoat.com, www.rubiomonocoat.com

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: Nhận dạng nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Nguy hiểm hô hấp, Nhóm 1 H304

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mối Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

Hiện chưa có thông tin bổ sung

2.2. Nội dung nhãn

Ghi nhãn theo đúng quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Hình đồ cảnh báo nguy hiểm (CLP)



GHS08

Từ cảnh báo (CLP)	: Nguy hiểm
Chứa	: Alkanen (C11-13)
Từ cảnh báo (CLP)	: H304 - Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp.
Thông báo phòng ngừa (CLP)	: P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em. P301+P310 - TRONG TRƯỜNG HỢP NUỐT PHẢI: Liên hệ ngay TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. P331 - KHÔNG cố làm nôn.

Rubio Monocoat Cleaner

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Câu EUH

- P405 - Khóa lại.
P501 - Thái bỏ chất chứa bên trong và dụng cụ chứa đựng tại National regulations.
: EUH066 - Phơi nhiễm lặp lại có thể gây khô và tróc da.

2.3. Các mối nguy hiểm khác

Contains no PBT and/or vPvB substances $\geq 0.1\%$ assessed in accordance with REACH Annex XIII

Thành phần	
Alkanen (C11-13) (246538-78-3)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII

Hỗn hợp này không chứa (các) chất với nồng độ bằng hoặc trên (lớn hơn) 0,1% được đưa vào danh sách lập theo Điều 59(1) của REACH (Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Sử dụng Hóa chất) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết hoặc không bị xác định là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo các tiêu chí được nêu trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban (EU) 2018/605

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Đơn chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp chất

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Alkanen (C11-13)	Số CAS: 246538-78-3 Số EC: 920-901-0 Số REACH: 01-2119456810-40	≤ 100	Asp. Tox. 1, H304

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mối Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

MỤC 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1. Biện pháp sơ cứu

- Sơ cứu tổng quát : Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ.
Sơ cứu trong trường hợp hít phải : Remove victim to fresh air and keep at rest in a position comfortable for breathing.
Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da : TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Lấy ra/cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị phơi nhiễm. Rửa lại da với nước/tắm gội lại. If skin irritation persists, take medical advice.
Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt : TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát trùng nếu nạn nhân có mang kính và có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa mắt. irritation persists.
Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải : Do NOT induce vomiting. Call a physician immediately.

4.2. Các triệu chứng và tác dụng chính, cấp tính và trì hoãn

- Triệu chứng/tác dụng : If you feel unwell, seek medical advice.
Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải : Inhalation may cause irritation, cough, shortness of breath. Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng. Obtain medical attention if breathing difficulty persists.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da : Remove all contaminated clothing and footwear. TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI DA: rửa lại với thật nhiều nước và xà phòng. Repeated exposure may cause skin dryness or cracking.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt : Irritating to eyes. Rinse immediately with plenty of water for 15 minutes. Consult a doctor.
Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải : Seek a medical assistance, even if there are no immediate symptoms. Show this safety data sheet to the doctor or emergency department.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Show this safety data sheet to the doctor or emergency department.

Rubio Monocoat Cleaner

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Phương tiện cứu hỏa

- Suitable extinguishing media : Water mist, carbonic acid, foam or powder against ambient fire.
- Tác nhân tiêu hủy không tương ứng : Do not use a heavy water stream.

5.2. Nguy hiểm đặc biệt từ chất hay hỗn hợp chất

- Nguy cơ hỏa hoạn : Có thể tự bốc cháy hoặc nổ dưới tác động của nhiệt độ. This product is flammable.
- Nguy cơ nổ : May form flammable/explosive vapour-air mixture.

5.3. Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

- Biện pháp phòng chống cháy : Giải tỏa khu vực.
- Hướng dẫn cứu hỏa : Dập mọi nguồn gây cháy nếu có thể làm một cách an toàn. Dập lửa từ khoảng cách xa do nguy cơ gây nổ. Exercise caution when fighting any chemical fire. Prevent fire fighting water from entering the environment.
- Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn : Thiết bị thở độc lập. Complete protective clothing. Do not attempt to take action without suitable protective equipment.

MỤC 6: Biện pháp xử lý trong trường hợp đổ tràn

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

- Biện pháp chung : Eliminate every possible source of ignition. No naked flames, sparks, and do not smoke.
- 6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ
 - Biện pháp cấp cứu : Chỉ các nhân viên có kỹ năng và được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ theo yêu cầu mới được can thiệp. Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Use personal protective equipment - see point 8. Limit spread.
- 6.1.2. Dành cho cứu hộ viên
 - Thiết bị bảo hộ : Equip cleanup crew with proper protection. Do not attempt to take action without suitable protective equipment.
 - Biện pháp cấp cứu : Ventilate area.

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

- Dùng để chứa : Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.
- Quy trình làm sạch : Liquid is absorbed with granules or similar. Collect in suitable containers. Rinse thoroughly with water. Further handling of spillage - see point 13. Soak up spills with inert solids, such as clay or diatomaceous earth as soon as possible.
- Các thông tin khác : Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

6.4. Tham khảo tại các mục khác

See above (see point 6.1/6.2/6.3).

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

- Nguy cơ phụ trong quá trình xử lý : In use, may form flammable vapour-air mixture.
- Precautions for safe handling : Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc tại nơi có thông gió tốt. Dập mọi nguồn gây cháy nếu có thể làm một cách an toàn. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Vô cùng cẩn trọng tránh phóng điện tĩnh.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

- Biện pháp kỹ thuật : Không sử dụng các công cụ gây tia lửa. Vô cùng cẩn trọng tránh phóng điện tĩnh.

Rubio Monocoat Cleaner

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Điều kiện lưu trữ : Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Giữ thùng chứa đóng chặt và kín.
Nơi lưu trữ : Store away from direct sunlight or other heat sources.

7.3. Ứng dụng đặc biệt cuối cùng

See application - point 1.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

8.1.1 Các chỉ số giới hạn sinh học và phơi nhiễm nghề nghiệp quốc gia

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.2. Quy trình giám sát khuyến nghị

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.3. Hình thành các chất gây ô nhiễm không khí

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.4. DNEL (Mức không ảnh hưởng) và PNEC (Nồng độ dự báo không gây tác động)

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.5. Phân nhóm kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Kiểm soát tính nổ

8.2.1. Kiểm tra kỹ thuật theo quy định

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định:

Mang máy hỗ trợ hô hấp thích hợp trong suốt quá trình phun xịt.

8.2.2. Thiết bị bảo vệ cá nhân

Trang thiết bị bảo hộ cá nhân:

Avoid all unnecessary exposure. Protective goggles. Quần áo bảo hộ. Gloves.

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân:



8.2.2.1. Bảo vệ mắt và mặt

Bảo vệ mắt			
Loại	Ứng dụng	Characteristics	Tiêu chuẩn
Safety glasses	Droplet	With side shields	EN 166

8.2.2.2. Skin protection

Bảo vệ tay					
Loại	Material	Permeation	Thickness (mm)	Penetration	Tiêu chuẩn
găng cách nhiệt chống lạnh	Nitrile rubber (NBR)	5 (> 240 phút)	>0,3		EN 374-2

8.2.2.3. Bảo vệ đường hô hấp

Bảo vệ đường hô hấp:

Usually not necessary. In case of insufficient ventilation or spraying: Use approved mask with particle filter P2 (EN149). The filters have a limited service life (must be changed). Read the manufacturer's instructions.

Rubio Monocoat Cleaner

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Bảo vệ đường hô hấp			
Device	Loại lọc	Điều kiện	Tiêu chuẩn
Gas/Particle Filter	typeA/P2		EN 140

8.2.2.4. Mối nguy hiểm về nhiệt

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2.3. Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường

Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường:

Tránh thải ra môi trường.

Kiểm soát rủi ro cho người sử dụng:

Tránh mọi hình thức tiếp xúc trong giai đoạn thai kỳ/thời kỳ cho con bú.

Các thông tin khác:

Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên.

MỤC 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học chủ đạo

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Màu sắc	: Colourless.
Hình dạng	: Liquid.
Mùi đặc trưng	: characteristic.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: Không có
Điểm đông đặc	: Không có
Điểm sôi	: 170 – 250 °C
Tính dễ bắt lửa	: Không có
Đặc tính nổ	: None.
Tính chất gây cháy	: Không có.
Giới hạn nổ	: > 0,6 vol %
Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới	: 7 vol %
Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên	: 0,6 vol %
Điểm cháy	: > 61 °C
Nhiệt độ tự cháy	: > 200 °C
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không có
Độ nhớt, động học	: 1,3 – 2,5 mm²/s
Độ hòa tan	: Negligible.
Log Kow	: Không có
Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: 0,79 kg/l
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: > 1
Đặc điểm hạt	: Không áp dụng được

9.2. Các thông tin khác

9.2.1. Thông tin liên quan đến các cấp nguy hiểm vật lý

Giới hạn nổ	: > 0,6 vol %
-------------	---------------

9.2.2. Các đặc điểm an toàn khác

Tỷ lệ bốc hơi tương đối (butyl axetat=1)	: 0,03
Lượng VOC	: 100 %

Rubio Monocoat Cleaner

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

MỤC 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Có thể tự bốc cháy hoặc nổ dưới tác động của nhiệt độ.

10.2. Tính ổn định hóa học

Chất lỏng bất cháy.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.4. Điều kiện cần tránh

All heat sources, including direct sunlight. Tránh lửa, tia lửa. Loại mọi nguồn gây cháy. Avoid shock and friction.

10.5. Chất không tương hợp

Avoid oxidizing agents as well as strong acids and bases.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Under fire conditions, hazardous fumes will be present.

MỤC 11: Thông tin về độc tính

11.1. Thông tin về các cấp nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Alkanen (C11-13) (246538-78-3)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 5000 mg/kg
LD50 qua da thỏ	> 5000 mg/kg
LC50 Hít - Chuột	> 5000 mg/m³
Ấn mòn da/kích ứng da	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Khả năng gây ung thư	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nguy cơ khi hít phải	: Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp.
Rubio Monocoat Cleaner	
Độ nhớt, động học	1,3 – 2,5 mm²/s

Rubio Monocoat Cleaner

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

11.2. Thông tin về các mối nguy hiểm khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	: Avoid release to the environment. No ecotoxicological data about this product are known. Product may not flow into sewer or superficial water.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Alkanen (C11-13) (246538-78-3)	
ErC50 (tảo)	1000 mg/l Pseudokirchneriella subcapitata (72h)

12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Alkanen (C11-13) (246538-78-3)	
Phân hủy sinh học	31,3 % (28 days)

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.4. Tính lưu động dưới đất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.6. Các tính chất gây rối loạn nội tiết

Các phản ứng có hại đến môi trường do tính chất gây rối loạn nội tiết	: Hỗn hợp này không chứa (các) chất với nồng độ bằng hoặc trên (lớn hơn) 0,1% được đưa vào danh sách lập theo Điều 59(1) của REACH (Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Sử dụng Hóa chất) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết hoặc không bị xác định là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo các tiêu chí được nêu trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban (EU) 2018/605
---	---

12.7. Các tác dụng có hại khác

Thông tin bổ sung	: Tránh thải ra môi trường.
-------------------	-----------------------------

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Khuyến cáo về việc xử lý chất thải	: Discharging into rivers and drains is forbidden. Dispose of in accordance with relevant local regulations.
Thông tin bổ sung	: Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa. Clean up even minor leaks or spills if possible without unnecessary risk.
Sinh thái - chất thải	: Tránh thải ra môi trường.
Danh sách mã chất thải Châu Âu (LoW)	: 14 06 03* - dung môi và hỗn hợp dung môi khác
mã H	: C

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với ADR / IMDG / IATA / ADN / RID

Rubio Monocoat Cleaner

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

ADR	IMDG	IATA	ADN	RID
14.1. Số UN hoặc số ID				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.2. Tên mã UN				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.4. Phân nhóm đóng gói				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.5. Nguy cơ môi trường				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
Không có thông tin bổ sung				

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Vận chuyển bằng đường bộ
Không áp dụng được

Vận chuyển đường biển
Không áp dụng được

Vận chuyển đường hàng không
Không áp dụng được

Vận chuyển bằng đường thủy
Không áp dụng được

Vận chuyển đường tàu hỏa
Không áp dụng được

14.7. Vận tải biển hàng rời theo các văn kiện IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

15.1.1. Quy định EU

Danh mục hạn chế Liên minh Châu Âu (Phụ lục XVII REACH: Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Cấp phép và Hạn chế hóa chất)		
Mã tham chiếu	Áp dụng cho	Tên đầu mục hoặc mô tả
3(b)	Alkanen (C11-13)	Các chất hoặc hỗn hợp đáp ứng các tiêu chí ứng với bất kỳ loại hoặc nhóm nào được đưa ra trong Phụ lục I của Quy định (EC) số 1272/2008 sau đây: Các nhóm nguy hiểm 3.1 đến 3.6, 3.7 ảnh hưởng bất lợi tới chức năng sinh dục và khả năng sinh sản, 3.8 ảnh hưởng khác với ảnh hưởng gây mê man, 3.9 và 3.10

Không chứa (các) chất liệt kê trên Danh sách Ứng viên của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XIV (Danh sách Cấp phép) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh mục PIC (Đồng thuận được Thông báo Trước) (Quy định Liên minh Châu Âu 649/2012 liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu hóa chất nguy hiểm)

Rubio Monocoat Cleaner

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách POP (các Chất ô nhiễm Hữu cơ Khó phân hủy) (Quy định Liên minh Châu Âu EU 2019/1021 về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy)
Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách (các chất làm) Suy giảm Ozone (Quy định Liên minh Châu Âu 1005/2009 về các chất làm suy giảm tầng ozone): {0}
Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Thuốc nổ (Quy định EU 2019/1148 về tiếp thị và sử dụng các tiền chất thuốc nổ)
Lượng VOC : 100 %

Quy định về chất tẩy rửa : Ghi nhãn hàm lượng các chất:	
Thành phần	%
hydrocacbon béo	≥30%

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Ma túy (Quy định Liên minh Châu Âu 273/2004 về sản xuất và đưa ra thị trường một số chất được sử dụng trong sản xuất thuốc gây nghiện và các chất hướng thần)

15.1.2. Quy định quốc gia

Not listed on the United States TSCA (Toxic Substances Control Act) inventory

Đức

Employment restrictions : Tuân thủ hạn chế theo Đạo luật về Bảo vệ Các Bà mẹ Đang đi làm (MuSchG) của Đức
Tuân thủ hạn chế theo Đạo luật về Bảo vệ Thanh niên về Việc làm (JArbSchG) của Đức
Chỉ thị Mức độ Nguy hiểm của Nước (WGK) : Cấp Nguy hại cho Nước 3, Nguy hại cao cho nước (Phân loại theo AwSV, Phụ lục 1)
Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocacbon Halogen hóa : Không thuộc đối tượng của Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocacbon Halogen hóa Bay hơi Cao (12. Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)
Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)

Hà Lan

ABM category : A(4) - low hazard for aquatic organisms, may have longterm hazardous effects in aquatic environment
SZW-lijst van kankerverwekkende stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van mutagene stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Borstvoeding : Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Vruchtbaarheid : Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Ontwikkeling : Không có thành phần nào được liệt kê

Vương quốc Đan Mạch

Lưu ý về việc phân loại : Hướng dẫn kiểm soát tình huống khẩn cấp để bảo quản chất lỏng dễ cháy phải tuân theo
Các Quy định Quốc gia của Đan Mạch : Cá nhân dưới 18 tuổi không được phép sử dụng sản phẩm

15.2. Số chỉ thị an toàn hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Bản văn các câu H và EUH:	
Asp. Tox. 1	Nguy hiểm hô hấp, Nhóm 1
EUH066	Phơi nhiễm lặp lại có thể gây khô và tróc da
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp.

Phân loại tuân thủ theo : ATP 18

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), EU (Liên minh Châu Âu)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.